

Số: 949 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 12 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước  
về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương  
cho các Sở và UBND các cấp.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;  
Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính Phủ;  
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 32/TTr-SYT ngày 02  
tháng 4 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho các Sở và UBND các cấp.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 2;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Tùng, Châu;
- Lưu: VT, Website. 2/



**CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Liêm**

## **QUY ĐỊNH**

**Về việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cho Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định: 949/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Dương)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm giữa Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Bình Dương, bao gồm: Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương.

### **Chương II TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

#### **Điều 3. Nguyên tắc phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

1. Trên cơ sở các quy định của Luật an toàn thực phẩm và bảo đảm phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Trên cơ sở thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.
3. Bảo đảm việc quản lý xuyên suốt toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thực phẩm.
4. Phối hợp chặt chẽ giữa các sở ngành.
5. Bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.
6. Bảo đảm tính khoa học, đầy đủ và khả thi.
7. Phân cấp quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp và các sở, ngành trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

8. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất sẽ là cơ quan quản lý.

9. Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên sẽ do ngành Công thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đầu giá nông sản.

10. Đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm để thực hiện các thủ tục hành chính.

#### **Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Thực hiện quản lý nhà nước chung về an toàn thực phẩm trên địa bàn được phân công quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp làm nhiệm vụ Trưởng ban chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm; trực tiếp chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của cơ quan nhà nước cấp dưới; xử lý cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ về an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn được phân công quản lý.

3. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các bộ, ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

4. Tổ chức, điều hành Ban chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Bố trí nguồn lực cho các cơ quan chuyên môn để thực hiện việc quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

6. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương.

#### **Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Sở Y tế**

1. Trách nhiệm chung:

a) Chủ trì xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương.

c) Yêu cầu các sở, ngành, ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý an toàn thực phẩm; báo cáo định kỳ, đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở giám sát và tổng hợp báo cáo của các sở quản lý chuyên ngành và ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về an toàn thực phẩm; cảnh báo sự cố ngộ độc thực phẩm.

đ) Thanh tra, kiểm tra đột xuất đối với toàn bộ quá trình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành khác khi cần thiết.

## 2. Trách nhiệm trong quản lý ngành:

a) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống.

b) Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

c) Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm.

d) Quản lý điều kiện an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các lĩnh vực được phân công quản lý cho cơ quan chuyên môn cấp huyện và cấp xã.

## **Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại các chợ đầu mối.

2. Quản lý điều kiện an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các lĩnh vực được phân công quản lý cho cơ quan chuyên môn cấp huyện và cấp xã.

## **Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Sở Công thương**

1. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn, trừ chợ đầu mối do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Quản lý điều kiện an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các lĩnh vực được phân công quản lý cho cơ quan chuyên môn cấp huyện và cấp xã.

### **Điều 8. Phối hợp trong hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm**

1. Các sở, ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế trong việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có hiệu quả.

2. Sở Y tế chủ trì triển khai các chương trình thông tin giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương và các sở, ngành khác theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế để thực hiện chương trình thông tin giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm.

3. Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương có trách nhiệm chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý, các sở, ngành khác có trách nhiệm phối hợp.

4. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, ngành Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Các Sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; phối hợp với ngành Y tế điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

5. Khi phát hiện sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của sở, ngành khác vi phạm và có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe người tiêu dùng, ngành Y tế chủ trì, phối hợp với các sở quản lý chuyên ngành thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và kết luận.

## **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này thay thế Quyết định 1506/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định phân công quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ.

## **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc: Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã, cơ quan liên quan, phản ánh kịp thời về Sở Y tế để tổng hợp, nghiên cứu và có ý kiến đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./\*

**CHỦ TỊCH**



**Trần Thanh Liêm**




**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM NHỎ LẺ THUỘC NHIỆM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định 1249/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Công thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Sở Công thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	


**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM**  
**NHỎ LẺ THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số 91/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2018*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngũ cốc</b>	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.
<b>II</b>	<b>Thịt và các sản phẩm từ thịt</b>	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin,...)	Trừ thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tằm bột, tằm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công thương quản lý.
<b>III</b>	<b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)</b>	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	Trừ thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Sở Y tế quản lý.



5	Sản phẩm thực phẩm phối trộn với bột, tinh bột, bao bột sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng	Trừ sản phẩm dạng bánh do Sở Công thương quản lý.
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Sở Y tế quản lý.
<b>IV Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả</b>		
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Sở Công thương quản lý.
<b>V Trứng và các sản phẩm từ trứng</b>		
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Sở Công Thương quản lý.
<b>VI Sữa tươi nguyên liệu</b>		
<b>VII Mật ong và các sản phẩm từ mật ong</b>		
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Sở Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Sở Y tế quản lý.
<b>VIII Thực phẩm biến đổi gen</b>		
<b>IX Muối</b>		
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
<b>X Gia vị</b>		



1	Già vị đến chất đồng vật thực vật đồng bột thực chiết, mù tạt,...)	ồn hợp, gia vị có nguồn gốc (bột hương liệu từ thịt, xương, chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Sở Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
<b>XI Đường</b>		
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
<b>XII Chè</b>		
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Sở Công thương quản lý.
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Sở Công thương quản lý.
<b>XIII Cà phê</b>		
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Sở Công thương quản lý.
<b>XIV Ca cao</b>		
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	



	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác để chừa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Sở Công thương quản lý
<b>XV</b>	<b>Hạt tiêu</b>	
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
<b>XVI</b>	<b>Điều</b>	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Sở Công thương quản lý.
<b>XVII</b>	<b>Nông sản thực phẩm khác</b>	
1	Các loại hạt (hương dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý.
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, đế, nhộng tằm,...)	
<b>XVIII</b>	<b>Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý</b>	
<b>XIX</b>	<b>Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</b>	



### PHỤ LỤC III

**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH THỰC PHẨM NHỎ LẺ THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CỬA SỞ CÔNG HƯƠNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bia</b>	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
<b>II</b>	<b>Rượu, cồn và đồ uống có cồn</b>	Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Sở Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
<b>III</b>	<b>Nước giải khát</b>	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Sở Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Sở Y tế quản lý
<b>IV</b>	<b>Sữa chế biến</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương	



	pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác*	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	<b>Dầu thực vật</b>	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	
7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	



12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
<b>VI Bột, tinh bột</b>		Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: Rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
<b>VII Bánh, mứt, kẹo</b>		Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Sở Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	
3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ	



	Quả hoặc quả hạch thu được từ quá trình đun nấu, đã chế biến hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.	